

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn kế toán

Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN HÀNG HẢI ĐÔNG ĐÔ



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2-4
Báo cáo Kết quả công tác soát xét	5-6
Báo cáo Tài chính tổng hợp đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	7-10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	13-32

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

Công ty có cơ cấu tổ chức như sau:

- Văn phòng Công ty.
- Các đơn vị trực thuộc, bao gồm:

Tên đơn vị phụ thuộc

Trung tâm thuyền viên
Chi nhánh Hải Phòng
Chi nhánh Hồ Chí Minh

Địa chỉ

Số 47 Lương Khánh Thiện, Hải Phòng
Số 21, Võ Thị Sáu, Hải Phòng
62Bis, Huỳnh Thúc Kháng, Quận 1, TP.HCM

Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình; Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (*Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng*).

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Lỗ cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến 30 tháng 06 năm 2012 là 11.494.488.557 VND (Lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2011 là 730.503.861 VND)

Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2012 là 68.747.790.793 VND. (Lỗ lũy kế tại thời điểm 30 tháng 6 năm 2011 là 57.044.292.236 VND)

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc điều hành Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 kết thúc ngày 30/06/2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Tạ Hòa Bình	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quế Dương	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Minh Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Duy Luân	Ủy viên HĐQT
Ông Nguyễn Thế Hưng	Ủy viên HĐQT
Ông Trần Văn Nghi	Ủy viên HĐQT
Ông Đoàn Minh An	Ủy viên HĐQT

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Bùi Minh Hưng	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Duy Luân	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Văn Nghi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Tiến Dũng	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Lục	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Hoàng Thị Hồng Thái	Thành viên
Ông Nguyễn Như Dân	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp 6 tháng đầu năm 2012 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán ASC. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường Chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2012

TM. Ban Giám đốc
Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giai đoạn từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 kèm theo của Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô ("Công ty") bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 và các thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày từ trang 7 đến trang 32.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp này theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc Công ty thấy cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Phạm vi soát xét

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến nhận xét về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả và cơ sở công tác soát xét.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính tổng hợp theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Vấn đề ảnh hưởng đến công tác soát xét

Năm 2011, đơn vị thực hiện xử lý chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009-TT-BTC ngày 15/10/2009 về hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Theo đó, khoản chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản vay dài hạn tại thời điểm 31/12/2011, sau khi đã phân bổ một phần vào chi phí tài chính, được theo dõi trên tài khoản 413 – Chênh lệch tỷ giá hối đoái, số tiền: 48.689.115.904 VND. Trong 6 tháng đầu năm 2012, đơn vị chưa thực hiện phân bổ tiếp khoản chênh lệch tỷ giá nêu trên vào chi phí tài chính trong kỳ theo quy định, số tiền ước tính theo kiểm toán là: 2.681.801.945 VND

Tại thời điểm lập Báo cáo Tài chính, công ty đang theo dõi trên tài khoản 128 – Đầu tư ngắn hạn khác khoản vay ngắn hạn cho Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô vay theo biên bản thỏa thuận ngày 10/10/2011; Lãi suất cho vay là 18%/năm; Thời hạn vay là 30 ngày nhưng vẫn chưa được thu hồi.

Đến thời điểm thực hiện kiểm toán, đơn vị chưa thu thập được đầy đủ báo cáo tài chính cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 của các công ty liên kết, do đó, chúng tôi chưa có đủ căn cứ để đưa ý kiến về việc trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn theo quy định tại thời điểm 30/6/2012.

Ý kiến soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 06 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định có liên quan đến việc lập Báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 29 tháng 08 năm 2012
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN ASC
Tổng Giám đốc



Lê Quang Đức
Lê Quang Đức
Chứng chỉ KTV số : 0164 /KTV

Kiểm toán viên



Lê Phương Anh
Chứng chỉ KTV số : 0739/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.639.935.147	58.248.612.705
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	2.185.249.179	20.657.344.998
1. Tiền	111		2.185.249.179	19.553.071.056
2. Các khoản tương đương tiền	112			1.104.273.942
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	740.300.000	740.300.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		740.300.000	740.300.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129			
III. Các khoản phải thu	130		23.461.644.781	20.995.803.168
1. Phải thu của khách hàng	131		9.893.697.398	11.034.927.779
2. Trả trước cho người bán	132		7.962.714.009	4.905.684.848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ HỖXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	5.780.166.892	5.230.124.059
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(174.933.518)	(174.933.518)
IV. Hàng tồn kho	140		22.763.606.852	11.766.837.544
1. Hàng tồn kho	141	V.04	22.763.606.852	11.766.837.544
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.489.134.335	4.088.326.995
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		553.840.026	626.021.809
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.491.972.571	841.127.522
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.991.866	1.991.866
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.441.329.872	2.619.185.798
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.235.458.433.047	1.247.242.531.004
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh của các đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

(Tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
II. Tài sản cố định	220		1.185.910.493.287	1.197.656.305.315
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	1.168.332.366.206	1.180.634.787.325
- Nguyên giá	222		1.489.957.332.668	1.489.551.656.421
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(321.624.966.462)	(308.916.869.096)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228		18.000.000	18.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(18.000.000)	(18.000.000)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	17.578.127.081	17.021.517.990
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	42.984.110.160	42.984.110.160
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		59.800.000.000	59.800.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		(16.815.889.840)	(16.815.889.840)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.563.829.600	6.602.115.529
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.488.399.600	5.526.685.529
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.075.430.000	1.075.430.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.291.098.368.194	1.305.491.143.709

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.272.355.088.241	1.275.005.292.020
I. Nợ ngắn hạn	310		337.393.581.657	335.287.507.723
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	111.396.757.714	130.367.142.376
2. Phải trả người bán	312		52.291.997.291	57.002.828.036
3. Người mua trả tiền trước	313		1.155.707.315	363.683.562
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2.308.222.980	6.527.790.519
5. Phải trả công nhân viên	315		11.276.060.649	7.659.219.172
6. Chi phí phải trả	316	V.17	148.496.061.718	123.050.370.515
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	10.467.530.080	10.315.229.633
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.243.910	1.243.910
II. Nợ dài hạn	330		934.961.506.584	939.717.784.297
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		50.000.000	50.000.000
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	934.911.506.584	935.062.706.584
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			4.605.077.713
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		18.743.279.953	30.485.851.689
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	18.743.279.953	30.485.851.689
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		122.444.950.000	122.444.950.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.621.485.000	4.621.485.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(30.000)	(30.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(48.879.301.696)	(48.840.228.517)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.202.644.961	6.202.644.961
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.101.322.481	3.101.322.481
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(68.747.790.793)	(57.044.292.236)
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.291.098.368.194	1.305.491.143.709

Các thuyết minh từ trang 13 đến trang 32 là một bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
USD		32.492,94	309.345,66
EUR			
6. Dự toán chi hoạt động			

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu


Trần Kim Ân

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012

^N CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	148.559.980.493	163.436.484.378
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26		
- Chiết khấu bán hàng		02a		
- Giảm giá hàng bán		02b		
- Hàng bán bị trả lại		02c		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất nhập khẩu và thuế GTGT theo phương pháp trực		02d		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	148.559.980.493	163.436.484.378
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	116.868.551.132	108.746.549.529
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.691.429.361	54.689.934.849
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	109.749.835	1.255.059.066
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	34.326.011.936	46.884.732.064
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.156.331.983	42.686.896.300
8. Chi phí bán hàng	24			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.019.876.587	9.424.641.567
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(12.544.709.327)	(364.379.716)
11. Thu nhập khác	31		1.676.303.672	1.301.842.459
12. Chi phí khác	32		304.882.902	206.958.882
13. Lợi nhuận khác	40		1.371.420.770	1.094.883.577
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(11.173.288.557)	730.503.861
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	321.200.000	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(11.494.488.557)	730.503.861
18. Lãi trên cổ phiếu			(939)	60

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu


Trần Kim En

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Đồng Giám đốc



Bùi Minh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp trực tiếp
Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	175.679.149.276	166.996.016.939
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(135.578.722.064)	(95.191.578.332)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(19.371.375.451)	(20.072.910.649)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	(5.250.031.890)	(15.693.465.246)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.918.511.136)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	14.147.661.682	24.190.908.247
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.708.432.403)	(17.183.692.020)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	1.999.738.014	43.045.278.939
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(599.109.091)	(1.708.724.484)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	210.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(600.000.000)	(5.140.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.140.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(6.218.700.000)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	6.218.700.000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	41.120.699	159.251.913
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(947.988.392)	(1.549.472.571)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	18.896.332.786	19.407.515.881
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(38.229.992.435)	(76.530.816.108)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.072.100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(19.333.659.649)	(57.141.372.327)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(18.281.910.027)	(15.645.565.959)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.657.344.998	21.803.411.970
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(190.185.792)	527.383.796
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	2.185.249.179	6.685.229.807

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu


Trần Kim En

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc




Bùi Minh Hưng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Hàng Hải Đông Đô theo Quyết định số 2315 ngày 30/10/2006 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải và được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009.

Vốn điều lệ của Công ty là : 122.444.950.000 đồng (Một trăm hai mươi hai tỷ, bốn trăm bốn mươi bốn triệu, chín trăm năm mươi nghìn đồng).

Trụ sở chính của Công ty đặt tại tầng 19, Tháp Hòa Bình, số 106 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Kinh doanh vận tải đường biển.

3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103015196 ngày 25/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và đã được thay đổi lần 2 ngày 10/6/2009, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy;
- Đại lý xăng dầu và vật tư kỹ thuật, sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng xe máy và các phương tiện thiết bị kỹ thuật thủy bộ khác;
- Đại lý hàng hóa;
- Kinh doanh xếp dỡ kho và bãi cảng;
- Kinh doanh thiết bị vật tư hàng hóa;
- Trục vớt cứu hộ;
- Đại lý tàu biển và môi giới hàng hải;
- Tổ chức nạo vét vùng nước cảng và khu vực lân cận, kết hợp tận thu đất cát sản phẩm trong quá trình nạo vét;
- Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình; Khai thác vật liệu xây dựng các loại;
- Xây dựng các công trình dân dụng, kho tàng, bến bãi thuộc nhóm C;
- Xây lắp các cấu kiện công trình;
- Thi công nền móng mặt bằng đường bộ, đào đắp, san lấp mặt bằng, tạo bãi và các dịch vụ xây dựng cơ bản khác;
- Đại lý môi giới và vận chuyển hàng hóa;
- Vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ;
- Kinh doanh dịch vụ nhà hàng và du lịch lữ hành;
- Cung ứng thuyền viên (không bao gồm giới thiệu, tuyển chọn, cung ứng nhân lực cho các doanh nghiệp có chức năng xuất khẩu lao động);
- Đào tạo bổ sung, tu nghiệp định kỳ, bồi dưỡng nâng cao trình độ, cập nhật kiến thức, kỹ năng cho thuyền viên.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán: Kế toán trên máy vi tính

4. Áp dụng hướng dẫn kế toán mới

Ngày 06 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Công ty đã áp dụng Thông tư 210 và trình bày các thuyết minh bổ sung về việc áp dụng này trong báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng giao dịch tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Toàn bộ chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động sản xuất kinh doanh được hạch toán ngay vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính trong kỳ

Tại thời điểm cuối năm tài chính các khoản mục tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên Ngân hàng do Ngân hàng nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

1.2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền:

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết dẫn đến năm nay phải lập thêm hay hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng (nếu có), và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán thực hiện theo đúng hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính cụ thể như sau:

+ 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

+ 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

+ 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

+ 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Nguyên tắc xác định khoản phải thu, phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng:

4.1. Nguyên tắc xác định khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải thu đã phát hành hoá đơn tại thời điểm báo cáo, theo hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch.

4.2. Nguyên tắc xác định khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng: Khoản phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng là giá trị khoản phải trả đã nhận được hoá đơn tại thời điểm báo cáo của nhà thầu, khi hợp đồng xây dựng đã ký qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch,

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

5.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

5.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10-50 năm
- Máy móc, thiết bị	05-16 năm
- Phương tiện vận tải	07-15 năm
- Thiết bị văn phòng	04-10 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

6.1. Nguyên tắc ghi nhận

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên liên doanh theo hợp đồng liên doanh.

- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

6.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

- Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn:

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính	=	Vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế	-	Vốn chủ sở hữu thực có	X	Vốn đầu tư của doanh nghiệp Tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế
--	---	---	---	------------------------	---	---

- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	=	Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính	X	Giá chứng khoán hạch toán trên sổ kế toán	-	Giá chứng khoán thực tế trên thị trường
--	---	--	---	---	---	---

- Đối với chứng khoán đã niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế trên các sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các loại chứng khoán chưa niêm yết:

+ Giá chứng khoán thực tế đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Giá chứng khoán thực tế chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán thì không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

- Đối với những chứng khoán niêm yết bị huỷ giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

8. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước:

Chi phí trả trước ngắn hạn : Là các loại chi phí trả trước nếu chi liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước dài hạn : Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán bao gồm :

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn ;
- Các chi phí khác.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là Nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là Nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm:

10.1 Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Hạch toán vào chi phí chi là lãi vay phải trả.

10.2. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo tỷ lệ 1% đến 3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Khoản dự phòng phải trả được lập vào cuối mỗi kỳ kế toán. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp (hoặc được hoàn nhập ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp) của kỳ kế toán đó. Riêng Đối với dự phòng phải trả về bảo hành sản phẩm hàng hoá được ghi nhận vào chi phí bán hàng, dự phòng phải trả về chi phí bảo hành công trình xây lắp được ghi nhận và chi phí chung.

Đối với dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được lập cho từng công trình xây lắp và số đã lập lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) chi phí thực tế phát sinh thì số chênh lệch được hoàn nhập được ghi nhận vào thu nhập khác (hoặc ghi nhận vào chi phí sản xuất chung)

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được biếu, tặng này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước

Nguyên tắc ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Nguyên tắc ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trừ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty hạch toán chênh lệch tỷ giá hối đoái theo Thông tư 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp, theo đó các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính của năm tài chính

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

14.1 Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

14.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

14.3. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính..

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp: là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành:** Chi phí thuế TNDN hiện hành thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả trong năm hiện tại và số thuế hoãn lại. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có).

Việc xác định chi phí thuế TNDN căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế TNDN tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

- **Thuế thu nhập hoãn lại:** Được tính trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.
- Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

17. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 . TIỀN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	435.840.650	316.827.747
Tiền gửi ngân hàng	1.749.408.529	19.236.243.309
Các khoản tương đương tiền	-	1.104.273.942
Cộng	<u>2.185.249.179</u>	<u>20.657.344.998</u>

2 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Đầu tư ngắn hạn khác	740.300.000	740.300.000
- Cho Công ty CP Phát triển Hàng Hải Đông Đô vay (*)	740.300.000	740.300.000
- Cho CBCNV vay	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn	-	-
Cộng	<u>740.300.000</u>	<u>740.300.000</u>

3 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	595.597.770	595.597.770
Phải thu khác	3.600.113.976	3.600.113.976
- Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (*)	3.288.113.976	3.288.113.976
- Lãi hợp đồng kỳ quỹ	312.000.000	312.000.000
- Khác	1.584.455.146	1.034.412.313
Cộng	<u>5.780.166.892</u>	<u>5.230.124.059</u>

Số tiền Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines Đông Đô (VDS) còn phải trả sau khi đối trừ phần vốn góp Công ty Cổ phần Hàng Hải Đông Đô đã đăng ký với tổng giá trị tài sản, giá trị đầu tư xây lắp vào dự án chuyển giao cho VDS và toàn bộ số dư các khoản vay tín dụng để đầu tư cho dự án mà VDS sẽ tiếp tục thừa kế.

4 . HÀNG TỒN KHO	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	22.763.606.852	11.766.837.544
Công cụ, dụng cụ	-	-
Cộng	<u>22.763.606.852</u>	<u>11.766.837.544</u>

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK trong năm

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK

* Lý do trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá HTK

22.763.606.852

11.766.837.544

5 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Thuế thu GTGT hàng bán nộp thừa	-	-
- Thuế thu xuất nhập khẩu	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà Nước	<u>1.991.866</u>	<u>1.991.866</u>
Cộng	<u><u>1.991.866</u></u>	<u><u>1.991.866</u></u>

8 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	28.207.568.756		1.460.141.908.768	1.202.178.897		1.489.551.656.421
Số tăng trong kỳ	0	0	1.112.473.456	18.090.909	0	1.130.564.365
- Mua trong năm			1.112.473.456	18.090.909		1.130.564.365
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
Số giảm trong kỳ	0	0	0	724.888.118	0	724.888.118
- Chuyển sang BDS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán				724.888.118		724.888.118
Số dư cuối kỳ	28.207.568.756	0	1.461.254.382.224	495.381.688	0	1.489.957.332.668
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	4.121.846.606		303.692.429.482	1.102.593.008		308.916.869.096
Số tăng trong kỳ	433.708.056	0	12.795.740.362	45.456.020	0	13.274.904.438
- Khấu hao trong kỳ	433.708.056		12.795.740.362	45.456.020		13.274.904.438
Số giảm trong kỳ	0	0	0	566.807.072	0	566.807.072
- Chuyển sang BDS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán				566.807.072		566.807.072
Số dư cuối kỳ	4.555.554.662	0	316.488.169.844	581.241.956	0	321.624.966.462
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	24.085.722.150	0	1.156.449.479.286	99.585.889	0	1.180.634.787.325
Tại ngày cuối kỳ	23.652.014.094	0	1.144.766.212.380	-85.860.268	0	1.168.332.366.206

10 TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ			18.000.000		18.000.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Số giảm trong kỳ					
Số dư cuối kỳ	0	0	18.000.000	0	18.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ			18.000.000		18.000.000
Số tăng trong kỳ	0	0	0	0	0
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	-	-	18.000.000	-	18.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	0	0	0	0	0
Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0

11 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Trong đó, những công trình lớn:		
- Dự án U nổi, Nhà máy Sửa chữa tàu biển(*)	17.021.517.990	17.021.517.990
- Dự án khác	556.609.091	
Cộng	<u>17.578.127.081</u>	<u>17.021.517.990</u>

□□ (*) Đây là phần giá trị của một số hạng mục xây dựng Nhà máy Sửa chữa Tàu biển chưa bàn giao nổi cho Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô, trong đó có gói thầu số 3 - Thi công xây lắp cầu tàu và bảo vệ bờ chưa quyết toán được do bị sập và đang đợi kết quả giám định (giá trị khoảng 12 tỷ đồng).

13 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Đầu tư vào công ty con	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	59.800.000.000	59.800.000.000
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	6.300.000.000	6.300.000.000
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	4.500.000.000	4.500.000.000
- Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines - Đông Đô (1)	49.000.000.000	49.000.000.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(16.815.889.840)	(16.815.889.840)
- Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	(6.004.226.540)	(6.004.226.540)
- Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	(4.438.388.144)	(4.438.388.144)
- Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines - Đông Đô	(6.373.275.156)	(6.373.275.156)
Cộng	<u>42.984.110.160</u>	<u>42.984.110.160</u>

(1): Vốn góp được ghi nhận vào Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines - Đông Đô gồm

- Giá trị số sách đầu tư U nổi, tàu kéo, xuồng cao tốc, ô tô	67.167.844.409
- Góp bằng tiền	1.000.000.000
- Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam chuyển trả tiền góp vốn bằng TGNH	(20.000.000.000)
- Góp bổ sung bằng một phần giá trị các hạng mục công trình bàn giao	832.155.591
Cộng	<u>49.000.000.000</u>

Danh sách các công ty liên kết

Tên công ty	Các thông tin liên quan	Vốn điều lệ	Vốn góp đến 30/06/2012	Tỷ lệ góp
Công ty Cổ phần Vận tải Container Hải Phòng	Công ty liên kết	21.000.000.000	6.300.000.000	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	25.000.000.000	4.500.000.000	18%
Công ty Sửa chữa tàu biển Vinalines - Đông Đô	Công ty liên kết	100.000.000.000	49.000.000.000	49%

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009. Số liệu tham chiếu để xác định phần trích lập dự phòng là báo cáo kiểm toán của công ty liên kết tại 31/12/2010.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính này, công ty chưa thu thập được các báo cáo tài chính của các Công ty liên kết nên chưa có căn cứ để xem xét việc trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư này.

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	7.318.179	9.409.089
Chi phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên	86.354.825	84.054.858
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5.033.720.000	5.033.720.000
Chi phí trả trước dài hạn khác	361.006.596	399.501.582
Cộng	5.488.399.600	5.526.685.529

15 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Vay ngắn hạn	19.246.332.786	14.664.348.580
- Vay ngắn hạn	18.396.332.786	14.264.348.580
- Vay cá nhân	850.000.000	400.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	92.150.424.928	115.702.793.796
Cộng	111.396.757.714	130.367.142.376

Chi tiết khoản vay ngắn hạn ngân hàng:

Hợp đồng vay số 1200-LAV-20080128 ngày 18/05/2010 với bên cho vay là Sở Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam; Tổng giá trị hạn mức là 25 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại 30/06/2012 là 18.396.332.786 VND; Lãi suất cho vay áp dụng riêng cho từng lần nhận nợ; Lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất cho vay; Thời hạn cho vay là 12 tháng; Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu Đông Thanh được quy định trong Hợp đồng bảo đảm tiền vay số 06072009/SGD-TCĐS, ngày 06/07/2009

Chi tiết khoản vay cá nhân

Thoả thuận vay	Ngày	Bên cho vay	Số tiền vay	Thời hạn	Lãi suất	Phương thức đảm bảo
01/2011-CNHP	1/4/2011	Bà Nguyễn Thị Nhuận	50.000.000	1 năm	1,7%/tháng	Tin chấp
02/2011-CNHP	1/4/2011	Ông Phạm Văn Quang	20.000.000	1 năm	1,7%/tháng	Tin chấp
03/2011-CNHP	4/5/2011	Bà Đào Thị Thu	30.000.000	1 năm	1,7%/tháng	Tin chấp
01/2012-CNHP	1/5/2012	Bà Đoàn Thị Thu Hương	250.000.000	1 năm	1,8%/tháng	Tin chấp
02/2012-CNHP	22/5/2012	Bà Nguyễn Ngọc Hân	500.000.000	1 năm	1,8%/tháng	Tin chấp
Cộng			850.000.000			

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	103.938.988	101.144.117
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	0	4.597.311.136
Thuế TNCN	2.185.383.992	1.829.335.266
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	18.900.000	0
Các loại thuế khác	0	0
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	0	0
Cộng	2.308.222.980	6.527.790.519

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Trích chi phí sửa chữa lớn	389.204.473	460.333.660
Lãi vay Ngân hàng phải trả	148.106.857.245	122.590.036.855
Cộng	<u>148.496.061.718</u>	<u>123.050.370.515</u>
18 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, TN	1.311.953.877	1.206.759.213
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	-	-
Kinh phí công đoàn	10.875.762	54.207.475
Dư có các khoản phải thu khác	-	-
Dư có tài khoản tạm ứng	456.530.321	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.688.170.120	9.054.262.945
- Bảo hiểm bồi dưỡng sức khoẻ	47.861.324	-
- Phải thanh toán cho tàu	241.906.564	291.689.397
- Phải trả cổ tức	2.600.960.080	2.621.205.680
- Bảo hiểm P.JICO tạm ứng cho sự cố kê bờ NMSCTB	5.532.374.371	5.532.374.371
- Khác	265.067.781	608.993.497
Cộng	<u>10.467.530.080</u>	<u>10.315.229.633</u>
20 . VAY DÀI HẠN VÀ NỢ DÀI HẠN	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vay dài hạn	934.911.506.584	935.062.706.584
Vay ngân hàng	934.911.506.584	935.062.706.584
Nợ dài hạn khác	-	-
Cộng	<u>934.911.506.584</u>	<u>935.062.706.584</u>

Số HĐ	Bên cho vay	Lãi suất vay	Thời hạn vay (năm)	Số dư nợ gốc đến 30/06/2012	Nợ dài hạn đến hạn trả	Phương thức vay
Vay bằng VNĐ						
15-12-07/HĐTD	NHCT Tô Hiệu HP	VNĐ 12 tháng trả sau+3,5%/năm	5	251.000.000	200.500.000	Thế chấp đầu kéo Container 16L-7001, 16L-7031
01/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển Việt Nam	7,8%	10	58.854.135.375		Thế chấp tàu Đông Ba
02-06/HĐTD/SGD.NHNT-ĐĐ	SGD Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam	VNĐ 12 tháng trả sau +3%/năm	6	1.576.000.000	1.576.000.000	Thế chấp tàu Đông Ba
06/2006/HĐTD	SGD Ngân hàng phát triển Việt Nam	7,8%	12	106.386.515.998		Thế chấp tàu Đông Phú
6122006/HĐTD	SGD Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam	VNĐ 12 tháng trả sau+3%/năm	10	23.702.802.000	4.812.216.000	Thế chấp tàu Đông Phú
	Cộng (VNĐ)			190.770.453.373	6.588.716.000	
Vay bằng USD						
2903	SGD Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam	12 tháng USD trả sau +2,5%/năm	10	1.200.000	420.000	Thế chấp tàu Đông Phong
2308	SGD Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam	Sibor 6 tháng+ 2,25%/năm	10	1.560.625	425.625	Thế chấp tàu Đông An
2076	NH TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Đông Đô	Sibor 6 tháng+ 1,9%/năm	9	3.663.606	598.160	Thế chấp tàu Đông Thọ
2035	NH TNHH Indovina - Chi nhánh Đồng Đa	Sibor 6 tháng+ 2,2%/năm	9	10.706.000	297.000	Thế chấp tàu Đông Du
15/08/HĐ-MSB	NH TMCP Hàng Hải Việt Nam	Sibor 6 tháng+ 2,2%/năm	9	11.005.509	1.167.301	Thế chấp tàu Đông Mai
1200LAV200901434	SGD Ngân hàng nông nghiệp và PTNT Việt Nam	12 tháng USD trả sau+2,8%/năm	10	12.002.221	1.199.928	Thế chấp tàu Đông Thanh
	Cộng (USD)			40.137.961	4.108.014	
	Tương đương VNĐ			835.993.476.888	85.561.707.677	

22 VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn góp	Cổ phiếu quỹ	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Chênh lệch tỷ giá
Số dư đầu năm trước	122.444.950.000	(30.000)	4.621.485.000	6.202.644.961	3.101.322.481	(56.392.150.680)	
Tăng vốn trong năm trước							
Lãi trong năm trước						183.898.444	
Tăng khác							
Giảm vốn trong năm trước							
Chia cổ tức							
Giảm khác						836.040.000	48.840.228.517
Số dư đầu kỳ	122.444.950.000	(30.000)	4.621.485.000	6.202.644.961	3.101.322.481	(57.044.292.236)	(48.840.228.517)
Tăng vốn trong kỳ							
Lãi (lỗ) trong kỳ						(11.494.488.557)	
Tăng khác							151.112.613
Giảm vốn trong kỳ							
Chia cổ tức							
Giảm khác						209.010.000	190.185.792
Số dư cuối kỳ	122.444.950.000	(30.000)	4.621.485.000	6.202.644.961	3.101.322.481	(68.747.790.793)	(48.879.301.696)

22.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2012 VND	01/01/2012 VND
Vốn góp của Nhà nước	68.545.730.000	68.545.730.000
Vốn góp của các đối tượng khác	53.899.220.000	53.899.220.000
Cộng	122.444.950.000	122.444.950.000

Toàn bộ số vốn tại Công ty là vốn cổ phần thường

22.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận.

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	122.444.950.000	122.444.950.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

22.4. Cổ phiếu	30/06/2012	01/01/2012
	VND	VND
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.244.495	12.244.495
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.244.495	12.244.495
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.495	12.244.495
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	3	3
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	3	3
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.244.492	12.244.492
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.244.492	12.244.492
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng		

22.5. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
+ Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(11.494.488.557)	730.503.861
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm Lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
Các khoản điều chỉnh tăng		
Các khoản điều chỉnh giảm		
+ Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	12.244.492	12.244.492
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(939)	60

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG KẾT QUẢ KINH DOANH

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	148.559.980.493	163.436.484.378
- <i>Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa</i>		
- <i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	148.559.980.493	163.436.484.378
Doanh thu của hợp đồng xây dựng		
Cộng	148.559.980.493	163.436.484.378

27 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
	VND	VND
Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa		-
Doanh thu thuần dịch vụ đã cung cấp	148.559.980.493	163.436.484.378
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	0	0
Cộng	148.559.980.493	163.436.484.378

28 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 VND
Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	116.868.551.132	108.746.549.529
Giá vốn của hợp đồng xây dựng		
Cộng	<u>116.868.551.132</u>	<u>108.746.549.529</u>
29 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	81.329.493	159.251.913
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	28.420.342	1.095.807.153
Cộng	<u>109.749.835</u>	<u>1.255.059.066</u>
30 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 VND
Lãi tiền vay	34.156.331.983	42.686.896.300
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	169.679.953	4.197.835.764
Cộng	<u>34.326.011.936</u>	<u>46.884.732.064</u>
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 VND
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (thuế TNDN phải nộp của hoạt động chuyển nhượng BĐS - Bãi An Hải - Hải Phòng)	321.200.000	0
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước và chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
Cộng	<u>321.200.000</u>	<u>0</u>
<p>Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.</p>		
33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012 VND	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011 VND
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	44.406.734.852	34.133.400.522
- Chi phí nhân công	24.264.162.550	43.607.401.664
- Chi phí khấu hao TSCĐ	12.910.350.689	37.288.935.915
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.010.902.235	56.134.062.280
- Chi phí khác bằng tiền	3.791.442.615	1.494.742.874
Cộng	<u>122.383.592.941</u>	<u>172.658.543.255</u>

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
- 3 . Thông tin về các bên liên quan

a Các bên liên quan	Mối quan hệ	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	18%
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	49%

Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của công ty với các bên liên quan kể từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012 bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị VND
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô (VDS)	Công ty liên kết	Thanh toán công nợ	600.000.000

Các khoản phải thu

		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty Cổ phần Vận tải Container Đông Đô - Cảng HP	Công ty liên kết	897.459.392	897.459.392
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô	Công ty liên kết	355.606.229	355.606.229

Các khoản phải trả

		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty Sửa chữa Tàu biển Vinalines- Đông Đô (VDS)		197.199.518	797.199.518

Cho vay

		30/06/2012	01/01/2012
		VND	VND
Công ty Cổ phần Phát triển Hàng Hải Đông Đô		740.300.000	740.300.000

b Thu lao đã chi trả trong kỳ cho các thành viên HĐQT và Ban kiểm soát trong quý I/ 2012

- Thu lao cho HĐQT	144.000.000
- Thu lao cho Ban kiểm soát	65.010.000

4 . Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2012		1/1/2012	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.185.249.179		20.657.344.998	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	15.673.864.290	(174.933.518)	16.265.051.838	(174.933.518)
Đầu tư ngắn hạn	740.300.000		740.300.000	
Cộng	18.599.413.469	(174.933.518)	37.662.696.836	(174.933.518)

<i>Nợ phải trả tài chính</i>	30/6/2012	1/1/2012
	VND	VND
Vay và nợ	1.046.308.264.298	1.065.429.848.960
Phải trả người bán, phải trả khác	62.759.527.371	67.318.057.669
Chi phí phải trả	148.496.061.718	123.050.370.515
	<u>1.257.563.853.387</u>	<u>1.257.563.853.387</u>

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thi hành được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

* Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp

Chi tiêu	Đơn vị tính	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2012	Cho giai đoạn 6 tháng đầu năm 2011
1. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>1.1 Bố trí cơ cấu tài sản</i>			
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	%	95,69	40,24
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	%	4,31	59,76
<i>1.1 Bố trí cơ cấu vốn</i>			
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	%	98,55	32,73
- Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	1,45	67,27
2. Khả năng thanh toán			
<i>2.1 Tổng Tài sản/Tổng nợ phải trả</i>	Lần	1,01	3,05
<i>2.2 Tài sản ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,16	2,14
<i>2.3 Tổng tiền và các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn/Tổng nợ ngắn hạn</i>	Lần	0,01	1,43
<i>2.3 Giá trị thuần của TSCD mua sắm bằng vay dài hạn hoặc nợ dài hạn/Tổng nợ dài hạn</i>	Lần		
3. Tỷ suất sinh lời			
<i>3.1 Lợi nhuận / doanh thu</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(7,43)	0,44
- Lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần+TN hoạt động tài chính+Thu nhập khác	%	(7,65)	0,44
<i>3.2 Lợi nhuận / Tổng Tài sản</i>			
- Lợi nhuận trước thuế/Tổng tài sản	%	(0,87)	13,10
- Lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	%	(0,89)	0,06
<i>3.3 Lợi nhuận sau thuế / Nguồn vốn CSH</i>	%	(61,33)	16,41

* Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính Công ty giữa niên độ cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Báo cáo tài chính Công ty năm 2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) thực hiện. Số liệu này đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2012

Người lập biểu


Trần Kim Em

Kế toán trưởng



Đoàn Minh An

Tổng Giám đốc



Bùi Minh Hưng